

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

Số: 2177/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 6 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình  
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 12/02/2014 về việc hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo;

Căn cứ Thông báo số 4666/BLĐTBXH-KHTC ngày 13/11/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016;

Căn cứ Công văn số 740/LĐTBXH-VPQGGN ngày 10/3/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2016;

Căn cứ Công văn số 128/CV-VPQGGN ngày 06/6/2016 của Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo về việc bố trí vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 244/CV-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo nhanh bền vững năm 2016;

Xét đề nghị của liên ngành: Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1324/TTr-LN:TC- LĐTBXH- NNPTNT ngày 17 tháng 5 năm 2016; của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1624/TTr-SLĐTBXH ngày 10/6/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giao dự toán kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giảm nghèo bền vững năm 2016, như sau:

Tổng số kinh phí năm 2016: 88.917 triệu đồng; trong đó:

- Đã hỗ trợ gạo cho các thôn, bản biên giới: 8.267 triệu đồng.

- Kinh phí còn lại: 80.650 triệu đồng.

**1. Tổng kinh phí phân bổ lần này: 80.650 triệu đồng;**  
(Chi tiết theo Phụ lục số 01/THGN và các phụ lục chi tiết kèm theo)

Bao gồm các Dự án sau:

**(1). Dự án 1:** Duy tu các công trình thuộc các huyện nghèo và các xã bãi ngang ven biển, xã đảo; hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao dân trí các huyện nghèo.

- Tổng số kinh phí: 78.650 triệu đồng;

Bao gồm các tiểu Dự án:

**1.1. Tiểu Dự án 1:** Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình các huyện nghèo theo NQ30a.

- Kinh phí: 17.010 triệu đồng;

- Nguyên tắc phân bổ:

+ Trừ các xã đến năm 2016 đã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới (có 02 xã, gồm: xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân; xã Bãi Trành, huyện Như Xuân).

+ Phân bổ kinh phí theo đúng địa bàn và nguồn kinh phí được giao.

+ Phân bổ theo bình quân theo đầu xã để giao kinh phí cho huyện.

- Định mức phân bổ: 140 triệu đồng/xã;

Ngoài định mức chung phân bổ tính theo số lượng các xã như trên, số còn lại ưu tiên bổ sung cho huyện Mường Lát và huyện Quan Hóa để tập trung nguồn lực thực hiện 02 công trình sửa công trình đập mương bản Pù Đưa, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát và sửa chữa công trình nối tiếp đường giao thông Bản Pheo đi Bản Yên, xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa.

+ Huyện Mường Lát (8 xã): 2.630 triệu đồng;

+ Huyện Quan Sơn (12 xã): 1.680 triệu đồng;

+ Huyện Quan Hóa (17 xã): 3.880 triệu đồng;

+ Huyện Lang Chánh (10 xã): 1.400 triệu đồng;

+ Huyện Bá Thước (22 xã): 3.080 triệu đồng;

+ Huyện Thường Xuân (15 xã): 2.100 triệu đồng;

+ Huyện Như Xuân (16 xã): 2.240 triệu đồng.

- Quản lý sử dụng nguồn kinh phí: Giao cho Chủ tịch UBND huyện căn cứ vào số kinh phí được giao chủ động lựa chọn các danh mục để thực hiện đúng mục tiêu, có hiệu quả; không chia đều kinh phí cho các xã, tránh dàn trải, ưu tiên những công trình có yêu cầu cấp bách, cần thiết; các huyện Mường Lát, Quan Hóa thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 13516/UBND-VX ngày 30/12/2015 và Công văn số 2392/UBND ngày 16/3/2016 đồng thời lồng ghép với các chương trình mục tiêu khác và bố trí thêm nguồn lực tài chính hợp pháp khác để thực hiện nhằm phát huy hiệu quả nguồn kinh phí được giao.

(Chi tiết Phụ lục số 01a).

**1.2. Tiểu Dự án 2:** Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc xã bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Kinh phí: 2.579 triệu đồng;

- Nguyên tắc phân bổ:

+ Căn cứ danh mục các xã bãi ngang ven biển tại Quyết định số 539/2013/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng chính phủ; Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về công nhận xã đảo thuộc tỉnh Thanh Hóa (không bao gồm các xã đến năm 2016 đã đạt chuẩn các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, có 05 xã gồm: xã Bình Minh, xã Hải Châu-huyện Tĩnh Gia; xã Quảng Thái - huyện Quảng Xương; xã Quảng Đại, TX Sầm Sơn; xã Minh Lộc huyện Hậu Lộc).

+ Tính theo số xã được hưởng chính sách trên địa bàn huyện để phân bổ kinh phí cho huyện.

- Định mức phân bổ: 78 triệu đồng/xã (tổng số xã là 33 xã); kinh phí phân bổ theo tiêu chí này cho các huyện còn dư 05 triệu đồng, bổ sung cho huyện Tĩnh Gia là huyện có số xã nhiều nhất, cụ thể như sau:

|                             |                 |
|-----------------------------|-----------------|
| + Huyện Tĩnh Gia (12 xã):   | 941 triệu đồng; |
| + Huyện Quảng Xương (5 xã): | 390 triệu đồng; |
| + Huyện Hậu Lộc (4 xã):     | 312 triệu đồng; |
| + Huyện Hoằng Hóa (6 xã):   | 468 triệu đồng; |
| + Huyện Nga Sơn (3 xã):     | 234 triệu đồng; |
| + TX Sầm Sơn (3 xã):        | 234 triệu đồng. |

- Quản lý sử dụng nguồn kinh phí: Căn cứ vào số kinh phí được giao, Chủ tịch UBND huyện chủ động lựa chọn các danh mục công trình cấp thiết để duy tu, bảo dưỡng đúng mục tiêu, có hiệu quả, không chia đều kinh phí cho các xã, tránh dàn trải; lồng ghép với các chương trình mục tiêu và nguồn tài chính hợp pháp khác để phát huy hiệu quả nguồn kinh phí.

(Chi tiết Phụ lục số 01b).

**1.3. Tiểu dự án 3:** Hỗ trợ phát triển sản xuất; đào tạo và nâng cao dân trí.

|               |                    |
|---------------|--------------------|
| - Kinh phí:   | 67.328 triệu đồng; |
| + Đã phân bổ: | 8.267 triệu đồng;  |

(Hỗ trợ mua gạo cho các thôn bản biên giới năm 2016 theo Quyết định 555/QĐ-UBND ngày 15/02/2016).

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| + Nguồn còn lại:   | 59.061 triệu đồng; |
| + Phân bổ lần này: | 59.061 triệu đồng; |

(Chi tiết theo phụ lục số 02 kèm theo)

- Nguyên tắc phân bổ:

+ Theo quy định tại Thông tư số 86/2009/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn xây dựng đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, bao gồm: Hỗ trợ giống, vật tư để thực hiện mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư phù hợp với từng điều kiện của từng địa phương; Hỗ trợ mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; Hỗ trợ hộ nghèo phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề; tập huấn, đào tạo, nâng cao dân trí.

+ Không phân bổ kinh phí cho các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

**1.3.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất; đào tạo và nâng cao dân trí các huyện nghèo: 57.361 triệu đồng;**

Bao gồm:

(1). Phân bổ cho các huyện nghèo theo NQ 30a và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

(1.1). Hỗ trợ Phát triển sản xuất cho 7 huyện nghèo: 30.436 triệu đồng.

- Có 100/102 xã của 7 huyện 30a thuộc đối tượng được phân bổ (trừ 2 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: xã Bãi Trành, huyện Như Xuân và xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân).

- Định mức phân bổ bình quân cho một xã: 300 triệu đồng/xã. Kinh phí còn lại sau khi trừ đi định mức còn lại 436 triệu đồng bổ sung thêm cho huyện Mường Lát, cụ thể phân bổ cho các huyện như sau:

|                              |                   |
|------------------------------|-------------------|
| + Huyện Mường Lát (8 xã):    | 2.836 triệu đồng; |
| + Huyện Quan Sơn (12 xã):    | 3.600 triệu đồng; |
| + Huyện Quan Hóa (17 xã):    | 5.100 triệu đồng; |
| + Huyện Bá Thước (22 xã):    | 6.600 triệu đồng; |
| + Huyện Lang Chánh (10 xã):  | 3.000 triệu đồng; |
| + Huyện Thường Xuân (15 xã): | 4.500 triệu đồng; |
| + Huyện Như Xuân (16 xã):    | 4.800 triệu đồng. |

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của BCH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án: Cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các quyết định khác có liên quan, các huyện tổ chức thực hiện chính sách này phải đúng mục tiêu, có hiệu quả; công bằng, công khai, dân chủ, minh bạch; không để xảy ra lãng phí, thất thoát nguồn kinh phí. Huy động cả hệ thống chính trị từ thôn, bản trở lên tham gia giám sát thực hiện chính sách này.

(1.2) Phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã ĐBKK theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 và Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14/01/2016 của Thủ tướng chính phủ: 9.900 triệu đồng.

- Nguyên tắc phân bổ: Phân bổ cho 32/37 theo Quyết định số 539/QĐ-TTg và xã Hải Bình theo Quyết định số 99/QĐ-TTg: (không phân bổ cho các xã đã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới gồm: xã Hải Châu, xã Bình Minh huyện Tĩnh Gia; xã Quảng Thái huyện Quảng Xương; xã Quảng Đại TX Sầm Sơn; xã Minh Lộc huyện Hậu Lộc).

- Định mức phân bổ: Phân bổ bình quân cho một xã: 300 triệu đồng/xã, cụ thể phân bổ cho các huyện như sau:

|                             |                   |
|-----------------------------|-------------------|
| + Huyện Tĩnh Gia (12 xã):   | 3.600 triệu đồng; |
| + Huyện Quảng Xương (5 xã): | 1.500 triệu đồng; |
| + Huyện Hoằng Hóa (6 xã):   | 1.800 triệu đồng; |
| + Huyện Hậu Lộc (4 xã):     | 1.200 triệu đồng; |
| + Huyện Nga Sơn (3 xã):     | 900 triệu đồng;   |
| + Huyện TX Sầm Sơn (3 xã):  | 900 triệu đồng.   |

- Mục tiêu hỗ trợ:

+ Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương; tạo sự chuyển biến nhanh hơn về thu nhập và đời sống cho người nghèo, đồng bào thiểu số, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

+ Hỗ trợ đa dạng các hình thức tạo sinh kế cho người nghèo, thực hiện nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa về thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo; tạo cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường (thị trường vốn, lao động, đất đai, khoa học kỹ thuật – công nghệ và thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra, ...)

- Nội dung thực hiện:

+ Hỗ trợ giống, vật tư, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

+ Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.

+ Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, trồng cỏ, cải tạo diện tích ao, tạo lồng bè nuôi trồng thủy sản.

+ Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, bao gồm: Bổ sung và nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình; giúp người nghèo tiếp cận các dịch vụ tín dụng, thông tin thị trường; xây dựng các mô hình khuyến nông-lâm-ngư và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư liên kết với hộ nghèo, cận nghèo trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa, kết nối người nghèo với thị trường.

+ Hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu quảng bá, giới thiệu sản phẩm nhất là nông, lâm, thủy sản trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; thông tin thị trường cho nông dân.

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ chỉ đạo hỗ trợ phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y; vệ sinh an toàn thực phẩm.

(2). Hỗ trợ 7 Trạm Khuyến nông thuộc 7 huyện 30a để xây dựng mô hình phát triển sản xuất: 7 Trạm x 200 triệu đồng/trạm = 1.400 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 kèm theo).

### **1.3.2. Khoán bảo vệ rừng:**

- Kinh phí: 13.700 triệu đồng.

- Nguyên tắc phân bổ:

+ Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN ngày 14/6/2013 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ rừng.

+ Phân bổ theo diện tích đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và đặc dụng giai đoạn 2013- 2020.

- Kinh phí phân bổ: 13.700 triệu đồng;

a) Giao khoán bảo vệ rừng

+ Diện tích giao khoán: 112.300 ha;

+ Mức khoán bình quân: 114.000 đồng/ha/năm;

+ Kinh phí: 12.803 triệu đồng;

b) Hỗ trợ kinh phí quản lý dự án: 897 triệu đồng;

*(Chi tiết Phụ lục số 2a)*

- Quản lý sử dụng nguồn kinh phí: Các huyện, các chủ dự án, các đơn vị được giao kinh phí có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả; kết hợp huy động các nguồn vốn khác kết hợp với nguồn kinh phí hỗ trợ để thực hiện bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo theo các yêu cầu đã được quy định.

### **1.3.3. Hỗ trợ xuất khẩu lao động:**

**1.700 triệu đồng.**

Nguyên tắc phân bổ: Theo Thông tư Liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 09/9/2009 của Liên bộ Bộ Lao động TBXH - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung tại Quyết định 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh XKLD góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

a) Kinh phí giao các huyện, các xã thực hiện: 1.003 triệu đồng.

*Bao gồm:*

- Thông tin tuyên truyền, tư vấn XKLD: 968 triệu đồng.

+ Hỗ trợ truyền thông tại huyện: 20 triệu đồng/huyện x 7 huyện.

+ Hỗ trợ truyền thông tại xã: 4 triệu đồng/xã x 109 xã.

+ Hỗ trợ cán bộ trực tiếp vận động, tư vấn cho người đi XKLD (300 ngàn đồng/tháng x 12 tháng x 109 xã).

- Hỗ trợ giám sát đánh giá (mỗi huyện 5 triệu đồng): 35 triệu đồng.

b) Kinh phí giao các đơn vị cấp tỉnh thực hiện: 697 triệu đồng.

(1) Nội dung thực hiện

- Tư vấn giới thiệu việc làm cho lao động sau khi về nước: 52 triệu đồng;

- Tập huấn nâng cho cán bộ làm công tác XKLD: 220 triệu đồng (tập huấn cho cấp huyện, xã, thôn - ưu tiên cán bộ mới);

- Tham vấn đối thoại chính sách và tư vấn thị trường XKLD: 324 triệu đồng;

- Giám sát đánh giá: 101 triệu đồng.

(2) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

*(Chi tiết theo Phụ lục số 02b, 02c kèm theo)*

#### **1.3.4. Nâng cao dân trí**

a) Tập huấn kiến thức PTSX cho CB thôn, bản: 924 triệu đồng;

##### **a.1. Nội dung thực hiện**

- Đối tượng: Trưởng thôn, bản trên địa bàn 7 huyện 30a;
- Số lượng lớp: 12 lớp (75 học viên/lớp);
- Địa điểm tập huấn: Tại trung tâm 7 huyện 30a;
- Thời gian tập huấn: 3 ngày/lớp (trong đó tập huấn 02 ngày, 01 ngày đi, về);
- Nội dung tập huấn: Quy trình lựa chọn, bình bầu các hộ dân tham gia dự án; Hướng dẫn và định hướng giúp hộ dân lựa chọn đăng ký các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc các hộ dân; Lập báo cáo kết quả thực hiện; Giới thiệu quy trình kỹ thuật một số cây trồng, con nuôi đặc sản theo Đề án: “Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”.

a.2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa

*(Chi tiết theo phụ lục số 2d kèm theo).*

b. Thực hiện dự án dân số kế hoạch hóa gia đình đối với các huyện 30a:

Kinh phí: 1.001 triệu đồng;

##### **b.1. Nội dung thực hiện:**

- Hoạt động tuyên truyền về chính sách KHHGĐ, hôn nhân cận huyết thống, phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản: 312 triệu đồng;
- Tư vấn đối tượng đặt DCTC: 21 triệu đồng;
- Cung cấp các dịch vụ KHHGĐ: 435 triệu đồng;
- Tổ chức triển khai các chiến dịch tại tỉnh, huyện, xã: 131 triệu đồng;
- Kiểm tra giám sát: 102 triệu đồng;

b.2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình

*(Chi tiết theo phụ lục số 2e kèm theo)*

**(2). Dự án 3. Nhân rộng mô hình giảm nghèo: 1.000 triệu đồng.**

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí Dự án 3 và dự án 4 của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015.

- Nội dung mô hình và định mức phân bổ cho các huyện:

+ Huyện Đông Sơn: Mô hình chăn nuôi gà ri vàng rom tại xã Đông Minh 250 triệu đồng;

+ Huyện Hậu Lộc: Mô hình chăn nuôi bò sinh sản tại xã Hòa Lộc 250 triệu đồng;

+ Huyện Tĩnh Gia: Mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại xã Ngọc Lĩnh 250 triệu đồng;

+ Huyện Thọ Xuân: Mô hình chăn nuôi bò sinh sản tại xã Xuân Sơn 250 triệu đồng.

Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khảo sát, hướng dẫn các huyện xây dựng và thực

hiện mô hình phù hợp với thực tế tại địa phương; đảm bảo phát huy hiệu quả nguồn kinh phí. Kết thúc thực hiện dự án yêu cầu các huyện phải tổng kết, đánh giá hiệu quả mô hình và phải được nhân ra diện rộng.

*(Chi tiết theo phụ lục số 03 kèm theo)*

**(3). Dự án 5. Nâng cao năng lực giảm nghèo, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:**

- Kinh phí: 1.000 triệu đồng;

3.1. Phân bổ cấp huyện. 302 triệu đồng;

- Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo đầu huyện, đầu xã, có xét tính mức độ khó khăn theo khu vực để phân bổ kinh phí.

- Định mức phân bổ: Phân bổ bình quân mỗi huyện 3 triệu đồng, các xã núi cao 0,5 triệu đồng/xã, các xã núi thấp 0,4 triệu đồng/xã, các xã, phường, thị trấn còn lại 0,3 triệu đồng/xã.

3.2. Cấp tỉnh: 698 triệu đồng;

a) Nội dung thực hiện

a.1. Tổ chức 04 lớp tập huấn cho 200 cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, phường/ thị trấn, thời gian tập huấn 04 ngày/lớp.

Nội dung, chương trình tập huấn: Các chủ chương, đường lối, chính sách, chương trình giảm nghèo do các sở, ban, ngành thành viên BCĐGNBV tỉnh gồm: UBMTQ tỉnh, Sở KHĐT, Sở NNPTNT, Sở LĐTB&XH, Ban Dân Tộc tỉnh, Hội Nông dân, Hội phụ nữ tỉnh biên soạn và giảng bài, kinh phí = 99,5 triệu đồng/lớp x 4 lớp = 398 triệu đồng.

a.2. Tổ chức 36 hội nghị đối thoại chính sách giảm nghèo và bảo trợ xã hội, kinh phí thực hiện: 207 triệu đồng, gồm:

+ Tổ chức 18 cuộc đối thoại chính sách với cán bộ xã, thôn/bản, khối phố, thời gian ½ ngày/cuộc với 30 cán bộ xã, thôn và 10 cán bộ các ngành tham gia, tổng số người tham gia 720 người, kinh phí 5,10 triệu đồng/cuộc; kinh phí thực hiện: 91,8 triệu đồng.

+ Tổ chức 18 cuộc đối thoại chính sách với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khá, giàu tham gia, thời gian ½ ngày/cuộc, với 30 hộ nghèo, 15 hộ cận nghèo, 5 hộ khá giàu và 10 cán bộ các ngành tham gia, tổng số người tham gia là 1.080 người, kinh phí 6,40 triệu đồng/cuộc; Kinh phí thực hiện 115,2 triệu đồng.

a.3. Hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: 93 triệu đồng.

b) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

*(Chi tiết theo Cột 13 Phụ lục số 01/THGN và Phụ lục số 04)*

**2. Nguồn kinh phí**

Từ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình giảm nghèo bền vững trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao dự toán kinh phí Chương trình MTQGGN cho từng Dự án. Cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị lựa chọn các danh mục Dự án; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; thực hiện đúng mục tiêu của chương trình.

2. Sở Tài chính thực hiện bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị và bổ sung trợ cấp cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện. Hướng dẫn, quản lý, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình này về UBND tỉnh và các Bộ ngành Trung ương theo quy định.

4. UBND các huyện, các đơn vị được giao kinh phí thực hiện, yêu cầu phân bổ, sử dụng kinh phí thực hiện đúng mục tiêu, có trọng điểm; lồng ghép với các chương trình, chính sách khác trên địa bàn; chủ động bố trí thêm nguồn lực từ ngân sách cấp mình và các nguồn lực hợp pháp khác nhằm phát huy hiệu quả, chất lượng của chương trình, để đạt được mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, công khai, dân chủ, có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện về UBND tỉnh và các ngành. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện thực hiện Chương trình này; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan và các đơn vị được giao kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Như điều 3 QĐ (để t/hiện);
- Lưu: VT, VX.HuyBTXH

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đăng Quyền**

## PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIẢI NGHÈO NĂM 2016

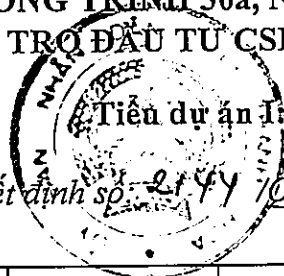
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 2/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Chi tiêu                | Tổng số<br>(Dự án 1,<br>3, 5) | DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK, vùng bãi ngang ven biển, xã đảo |                                                |                                             |                                                 |                      |                                              |                   |             |                                          |                             | DA 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo | DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình |
|----|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                         |                               | Tổng số<br>(tiểu dự án 1,2,3)                                                                                                                             | Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTCS hạ tầng các huyện nghèo | Tiểu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang | Tiểu DA 3 Hỗ trợ PTSX, nâng cao dân trí và XKLD | Bao gồm các nội dung |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    |                                                                                              |
|    |                         |                               |                                                                                                                                                           |                                                |                                             |                                                 | Hỗ trợ phát triển SX | Hỗ trợ các trạm khuyến nông để XD mô hình SX | Khoán bảo vệ rừng | Hỗ trợ XKLD | Tập huấn kiến thức PTSX cho CB thôn, bản | Thực hiện công tác DSKHH GD |                                    |                                                                                              |
| A  | B                       |                               | 2=3+4+5                                                                                                                                                   | 3                                              | 4                                           | 5=6+...+11                                      | 6                    | 7                                            | 8                 | 9           | 10                                       | 11                          | 12                                 | 13                                                                                           |
| A  | Dự toán                 | 88.917                        | 86.917                                                                                                                                                    | 17.010                                         | 2.579                                       | 67.328                                          | 51.928               |                                              | 13.700            | 1.700       |                                          |                             | 1.000                              | 1.000                                                                                        |
| B  | Đã phân bổ (Tại QĐ 555) | 8.267                         | 8.267                                                                                                                                                     |                                                |                                             | 8.267                                           | 8.267                |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    |                                                                                              |
| C  | Còn lại (A-B)           | 80.650                        | 78.650                                                                                                                                                    | 17.010                                         | 2.579                                       | 59.061                                          | 43.661               |                                              | 13.700            | 1.700       |                                          |                             | 1.000                              | 1.000                                                                                        |
| D  | Phân bổ đợt này         | 80.650                        | 78.650                                                                                                                                                    | 17.010                                         | 2.579                                       | 59.061                                          | 40.336               | 1.400                                        | 13.700            | 1.700       | 924                                      | 1.001                       | 1.000                              | 1.000                                                                                        |
| I  | Cấp huyện               | 70.842                        | 69.540                                                                                                                                                    | 17.010                                         | 2.579                                       | 49.951                                          | 40.336               | 1.400                                        | 7.212             | 1.003       |                                          | -                           | 1.000                              | 302                                                                                          |
| 1  | Mường Lát               | 6.489                         | 6.481                                                                                                                                                     | 2.630                                          |                                             | 3.851                                           | 2.836                | 200                                          | 722               | 93          |                                          |                             |                                    | 8                                                                                            |
| 2  | Quan Sơn                | 6.592                         | 6.582                                                                                                                                                     | 1.680                                          |                                             | 4.902                                           | 3.600                | 200                                          | 977               | 125         |                                          |                             |                                    | 10                                                                                           |
| 3  | Quan Hóa                | 11.154                        | 11.142                                                                                                                                                    | 3.880                                          |                                             | 7.262                                           | 5.100                | 200                                          | 1.800             | 162         |                                          |                             |                                    | 12                                                                                           |
| 4  | Lạng Chánh              | 5.149                         | 5.140                                                                                                                                                     | 1.400                                          |                                             | 3.740                                           | 3.000                | 200                                          | 431               | 109         |                                          |                             |                                    | 9                                                                                            |
| 5  | Bá Thước                | 11.024                        | 11.010                                                                                                                                                    | 3.080                                          |                                             | 7.930                                           | 6.600                | 200                                          | 931               | 199         |                                          |                             |                                    | 14                                                                                           |
| 6  | Thường Xuân             | 8.612                         | 8.601                                                                                                                                                     | 2.100                                          |                                             | 6.501                                           | 4.500                | 200                                          | 1.648             | 153         |                                          |                             |                                    | 11                                                                                           |
| 7  | Như Xuân                | 8.117                         | 8.105                                                                                                                                                     | 2.240                                          |                                             | 5.865                                           | 4.800                | 200                                          | 703               | 162         |                                          |                             |                                    | 12                                                                                           |
| 8  | Cẩm Thủy                | 11                            | -                                                                                                                                                         |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    | 11                                                                                           |
| 9  | Ngọc Lặc                | 12                            | -                                                                                                                                                         |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    | 12                                                                                           |
| 10 | Như Thanh               | 10                            | -                                                                                                                                                         |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    | 10                                                                                           |
| 11 | Thạch Thành             | 14                            | -                                                                                                                                                         |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    | 14                                                                                           |
| 12 | Triệu Sơn               | 14                            | -                                                                                                                                                         |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                          |                             |                                    | 14                                                                                           |

| TT  | Chỉ tiêu                              | Tổng số<br>(Dự án 1,<br>3, 5) | DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBK, vùng bãi ngang ven biển, xã đảo |                                                |                                             |                                                 |                      |                                              |                   |             | DA 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo | DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình |                                          |                             |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|
|     |                                       |                               | Tổng số<br>(tiểu dự án 1,2,3)                                                                                                                            | Tiêu DA 1: Hỗ trợ ĐTCS hạ tầng các huyện nghèo | Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang | Tiêu DA 3 Hỗ trợ PTSX, nâng cao dân trí và XKLĐ | Bao gồm các nội dung |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              |                                          |                             |
|     |                                       |                               |                                                                                                                                                          |                                                |                                             |                                                 | Hỗ trợ phát triển SX | Hỗ trợ các trạm khuyến nông để XD mô hình SX | Khoán bảo vệ rừng | Hỗ trợ XKLĐ |                                    |                                                                                              | Tập huấn kiến thức PTSX cho CB thôn, bản | Thực hiện công tác DSKHH GD |
| 13  | Thọ Xuân                              | 265                           | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    | 250                                                                                          | 15                                       |                             |
| 14  | Vĩnh Lộc                              | 8                             | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 8                                        |                             |
| 15  | Tĩnh Gia                              | 4.804                         | 4.541                                                                                                                                                    |                                                | 941                                         | 3.600                                           | 3.600                |                                              |                   |             |                                    | 250                                                                                          | 13                                       |                             |
| 16  | Hà Trung                              | 10                            | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 10                                       |                             |
| 17  | Yên Định                              | 12                            | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 12                                       |                             |
| 18  | Quảng Xương                           | 1.902                         | 1.890                                                                                                                                                    |                                                | 390                                         | 1.500                                           | 1.500                |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 12                                       |                             |
| 19  | Hậu Lộc                               | 1.773                         | 1.512                                                                                                                                                    |                                                | 312                                         | 1.200                                           | 1.200                |                                              |                   |             |                                    | 250                                                                                          | 11                                       |                             |
| 20  | Hoảng Hóa                             | 2.284                         | 2.268                                                                                                                                                    |                                                | 468                                         | 1.800                                           | 1.800                |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 16                                       |                             |
| 21  | Nga Sơn                               | 1.145                         | 1.134                                                                                                                                                    |                                                | 234                                         | 900                                             | 900                  |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 11                                       |                             |
| 22  | Sầm Sơn                               | 1.140                         | 1.134                                                                                                                                                    |                                                | 234                                         | 900                                             | 900                  |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 6                                        |                             |
| 23  | Bỉm Sơn                               | 5                             | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 5                                        |                             |
| 24  | TP Thanh Hóa                          | 14                            | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 14                                       |                             |
| 25  | Đông Sơn                              | 258                           | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    | 250                                                                                          | 8                                        |                             |
| 26  | Thiệu Hóa                             | 11                            | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 11                                       |                             |
| 27  | Nông Cống                             | 13                            | -                                                                                                                                                        |                                                |                                             | -                                               |                      |                                              |                   |             |                                    |                                                                                              | 13                                       |                             |
| II  | Các BQL rừng (chi tiết theo PL số 2a) | 6.488                         | 6.488                                                                                                                                                    |                                                |                                             | 6.488                                           |                      |                                              | 6.488             |             |                                    |                                                                                              |                                          |                             |
| III | Các đv cấp tỉnh                       | 3.320                         | 2.622                                                                                                                                                    |                                                |                                             | 2.622                                           |                      |                                              |                   | 697         | 924                                | 1.001                                                                                        | 698                                      |                             |
| 1   | Sở Lao động-TBXH                      | 1.395                         | 697                                                                                                                                                      |                                                |                                             | 697                                             |                      |                                              |                   | 697         |                                    |                                                                                              | 698                                      |                             |
| 2   | Chi cục PTNT                          | 924                           | 924                                                                                                                                                      |                                                |                                             | 924                                             |                      |                                              |                   |             | 924                                |                                                                                              |                                          |                             |
| 3   | Chi cục SKHHGD                        | 1.001                         | 1.001                                                                                                                                                    |                                                |                                             | 1.001                                           |                      |                                              |                   |             |                                    | 1.001                                                                                        |                                          |                             |

**DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30a, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30a ĐANG THỰC HIỆN  
VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSHT CÁC XÃ ĐBKK VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN**



**Tiền dự án I: Hỗ trợ ĐTCS hạ tầng các huyện nghèo**

*(Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Dự án   | Tổng số | H. Như Xuân<br>(16 xã) | H. Thường Xuân<br>(15 xã) | H. Lang Chánh<br>(10 xã) | H. Bá Thước<br>(22 xã) | H. Quan Hóa<br>(17 xã) | H. Quan Sơn<br>(12 xã) | H. Mường Lát<br>(8 xã) |
|----|---------|---------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| A  | B       | 1       | 3                      | 4                         | 5                        | 6                      | 7                      | 8                      | 9                      |
| 1  | Dự toán | 17.010  |                        |                           |                          |                        |                        |                        |                        |
| 2  | Phân bổ | 17.010  | 2.240                  | 2.100                     | 1.400                    | 3.080                  | 3.880                  | 1.680                  | 2.630                  |

**DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30a ĐANG THỰC HIỆN  
VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ GSHT CÁC XÃ ĐBKK VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN**

**Tiểu dự án II: Hỗ trợ ĐTCS hạ tầng các xã bãi ngang (33 xã)**

*(Kèm theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 2/16/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Dự án                                                                                                                          | Dự toán | Tĩnh Gia<br>(12 xã) | Quảng Xương<br>(05 xã) | Hậu Lộc<br>(04 xã) | Hoàng Hóa<br>(06 xã) | Nga Sơn<br>(03 xã) | Thị xã<br>Sầm Sơn<br>(03 xã) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|
| A  | B                                                                                                                              | 1       | 3                   | 4                      | 5                  | 6                    | 7                  | 8                            |
| 1  | Tiểu dự án II: Hỗ trợ ĐTCS hạ tầng các xã bãi ngang (37 xã)                                                                    | 2.579   |                     |                        |                    |                      |                    |                              |
| 2  | Phân bổ lần này (33 xã)                                                                                                        | 2.579   | 941                 | 390                    | 312                | 468                  | 234                | 234                          |
|    | - Tiêu thức phân bổ: Tính theo số xã trên địa bàn huyện để phân bổ kinh phí cho huyện, mức phân bổ bình quân 78 triệu đồng/xã. |         |                     |                        |                    |                      |                    |                              |
| 3  | Còn lại                                                                                                                        | -       |                     |                        |                    |                      |                    |                              |

**DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30a ĐANG THỰC HIỆN  
VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSHT CÁC XÃ ĐBKK VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN**

**Tiểu dự án III: HỖ TRỢ PTSX, NÂNG CAO DÂN TRÍ VÀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG**

*(Kèm theo Quyết định số 214/Y/QĐ-UBND ngày 2/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

ĐVT: Triệu đồng

| ST<br>T | Nội dung                                                                         | Tổng   | Mường<br>Lát | Quan<br>Sơn | Quan<br>Hóa | Bà<br>Thước | Lạng<br>Chánh | Thường<br>Xuân | Như<br>Xuân | Tĩnh<br>Gia | Quảng<br>Xương | Hoàng<br>Hóa | Hậu<br>Lộc | Nga<br>Sơn | TX<br>Sầm<br>Sơn | Sở<br>L&TB<br>XH | Chi cục<br>DSKH<br>HGĐ | Chi<br>cục<br>PTNT | Các BQL<br>rừng và<br>ĐV khác<br>(30 ĐV) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|-------------|-------------|-------------|---------------|----------------|-------------|-------------|----------------|--------------|------------|------------|------------------|------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------|
|         |                                                                                  |        | (8 xã)       | (12 xã)     | (17 xã)     | (22 xã)     | (10 xã)       | (15 xã)        | (16 xã)     | (12 xã)     | (5 xã)         | (6 xã)       | (4 xã)     | (3 xã)     | (3 xã)           |                  |                        |                    |                                          |
| 1       | Dự toán                                                                          | 67.328 |              |             |             |             |               |                |             |             |                |              |            |            |                  |                  |                        |                    |                                          |
| 2       | Đã phân bổ ( KP mua gạo cho các thôn bản biên giới theo NQ30a tại QĐ 555/QĐ-UBND | 8.267  |              |             |             |             |               |                |             |             |                |              |            |            |                  |                  |                        |                    |                                          |
| 3       | Còn lại                                                                          | 59.061 |              |             |             |             |               |                |             |             |                |              |            |            |                  |                  |                        |                    |                                          |
| 4       | Phân bổ lần này                                                                  | 59.061 | 3.129        | 3.925       | 5.462       | 6.999       | 3.309         | 4.853          | 5.162       | 3.600       | 1.500          | 1.800        | 1.200      | 900        | 900              | 697              | 1.001                  | 924                | 13.700                                   |
| -       | Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo        | 9.900  |              |             |             |             |               |                |             | 3.600       | 1.500          | 1.800        | 1.200      | 900        | 900              |                  |                        |                    |                                          |
| -       | Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã thuộc NQ 30 a                                  | 30.436 | 2.836        | 3.600       | 5.100       | 6.600       | 3.000         | 4.500          | 4.800       |             |                |              |            |            |                  |                  |                        |                    |                                          |
| -       | Hỗ trợ Trạm Khuyến nông xây dựng mô hình phát triển sản xuất                     | 1.400  | 200          | 200         | 200         | 200         | 200           | 200            | 200         |             |                |              |            |            |                  |                  |                        |                    |                                          |
| -       | Kinh phí tập huấn PTSX cho cán bộ thôn bản                                       | 924    |              |             |             |             |               |                |             |             |                |              |            |            |                  |                  |                        | 924                |                                          |
| -       | Kinh phí thực hiện công tác dân số KHHGĐ                                         | 1.001  |              |             |             |             |               |                |             |             |                |              |            |            |                  |                  | 1.001                  |                    |                                          |
| -       | Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ                                                    | 13.700 |              |             |             |             |               |                |             |             |                |              |            |            |                  |                  |                        |                    | 13.700                                   |
| -       | Hỗ trợ XKLD                                                                      | 1.700  | 93           | 125         | 162         | 199         | 109           | 153            | 162         |             |                |              |            |            |                  | 697              |                        |                    |                                          |

**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ THUỘC ĐỐI TƯỢNG 30a  
NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 2144 /QĐ-UBND ngày 21 /6/2016  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT        | Đơn vị                     | Khối lượng<br>(ha) | Vốn hỗ trợ (triệu đồng) |                      |               | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|---------------|---------|
|           |                            |                    | Vốn<br>khoản            | Vốn quản<br>lý dự án | Tổng vốn      |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>           | <b>112.300</b>     | <b>12.803</b>           | <b>897</b>           | <b>13.700</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Khối huyện</b>          | <b>58.859</b>      | <b>6.740</b>            | <b>472</b>           | <b>7.212</b>  |         |
| 1         | UBND huyện Mường Lát       | 5.914              | 675                     | 47                   | 722           |         |
| 2         | UBND huyện Quan Sơn        | 7.998              | 913                     | 64                   | 977           |         |
| 3         | UBND huyện Quan Hóa        | 14.539             | 1.682                   | 118                  | 1.800         |         |
| 4         | UBND huyện Lang Chánh      | 3.525              | 403                     | 28                   | 431           |         |
| 5         | UBND huyện Bá Thước        | 7.619              | 870                     | 61                   | 931           |         |
| 6         | UBND huyện Thường Xuân     | 13.500             | 1.540                   | 108                  | 1.648         |         |
| 7         | UBND huyện Như Xuân        | 5.764              | 657                     | 46                   | 703           |         |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị khác</b>     | <b>53.441</b>      | <b>6.063</b>            | <b>425</b>           | <b>6.488</b>  |         |
| 1         | BQLRPH Mường Lát           | 2.172              | 248                     | 17                   | 265           |         |
| 2         | Đồn Biên phòng Quang Chiêu | 2.456              | 280                     | 20                   | 300           |         |
| 3         | Đồn Biên phòng Tam Chung   | 1.097              | 125                     | 9                    | 134           |         |
| 4         | Đồn Biên phòng Pù Nhi      | 711                | 81                      | 6                    | 87            |         |
| 5         | Đồn Biên phòng Trung Lý    | 436                | 50                      | 4                    | 54            |         |
| 6         | Đồn Biên phòng Tén Tằn     | 1.748              | 200                     | 14                   | 214           |         |
| 7         | BQLRPH Na Mèo              | 4.878              | 557                     | 39                   | 596           |         |
| 8         | Đồn BP Na Mèo              | 4.682              | 535                     | 37                   | 572           |         |
| 9         | BQLRPH Sông Lò             | 5.648              | 645                     | 45                   | 690           |         |
| 10        | Đồn BP Tam Thanh           | 5.073              | 579                     | 41                   | 620           |         |
| 11        | Đồn BP Mường Mìn           | 2.674              | 306                     | 21                   | 327           |         |
| 12        | Cty LN Lang Chánh          | 2.140              | 244                     | 17                   | 261           |         |
| 13        | BQLRPH Lang Chánh          | 4.858              | 555                     | 39                   | 594           |         |
| 14        | BQL RPH Sông Chu           | 5.240              | 560                     | 39                   | 599           |         |
| 15        | BQLRPH Sông Đăn            | 3.156              | 360                     | 25                   | 385           |         |
| 16        | Đồn BP Bát Mọt             | 1.596              | 182                     | 13                   | 195           |         |
| 17        | Đồn BP Yên Khương          | 1.876              | 214                     | 15                   | 229           |         |
| 18        | BQLRPH Sông Chàng          | 3.000              | 342                     | 24                   | 366           |         |

**DỰ TOÁN CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NGHÈO ĐẦY MẠNH XKLD THEO QĐ 71/TTg NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 21/YY/QĐ-UBND ngày 2/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT |                      | TÊN ĐƠN VỊ |     | ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH      |                     | TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ | Tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước | TRONG ĐÓ                             |                         |                          |          |        |                                       | Giám sát đánh giá |              |  |
|-----|----------------------|------------|-----|------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------|--------|---------------------------------------|-------------------|--------------|--|
|     |                      |            |     |                        |                     |                       |                                            | Thông tin, tuyên truyền, tư vấn XKLD |                         |                          |          |        | Đào tạo NCNL cán bộ làm công tác XKLD |                   |              |  |
|     |                      |            |     |                        |                     |                       |                                            | Tổng số                              | Trong đó                |                          |          |        | Tổng tiền                             |                   | Các chỉ tiêu |  |
|     |                      |            |     | Tuyên truyền cấp huyện | Tuyên truyền cấp xã |                       |                                            |                                      | Hỗ trợ CB tư vấn cấp xã | Tư vấn XKLD tại xã, thôn | Số người | Số lớp |                                       |                   |              |  |
| I   | CẤP HUYỆN            | 98         | 860 | 1003                   | 0                   | 968                   | 140                                        | 436                                  | 392                     | 0                        | 0        | 0      | 0                                     | 35                |              |  |
| 1   | Huyện Mường Lát      | 9          | 90  | 93                     |                     | 88                    | 20                                         | 36                                   | 32                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| 2   | Huyện Quan Sơn       | 13         | 99  | 125                    |                     | 120                   | 20                                         | 52                                   | 48                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| 3   | Huyện Quan Hoá       | 18         | 123 | 162                    |                     | 157                   | 20                                         | 72                                   | 65                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| 4   | Huyện Lang Chánh     | 11         | 98  | 109                    |                     | 104                   | 20                                         | 44                                   | 40                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| 5   | Huyện Bá Thước       | 23         | 225 | 199                    |                     | 194                   | 20                                         | 92                                   | 82                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| 6   | Huyện Thường Xuân    | 17         | 140 | 153                    |                     | 148                   | 20                                         | 68                                   | 60                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| 7   | Huyện Như Xuân       | 18         | 183 | 162                    |                     | 157                   | 20                                         | 72                                   | 65                      |                          |          |        |                                       | 5                 |              |  |
| II  | CẤP TỈNH             |            |     | 697                    | 52                  | 324                   |                                            |                                      |                         | 324                      | 220      | 140    | 2                                     | 101               |              |  |
|     | (Sở Lao động - TBXH) |            |     |                        |                     |                       |                                            |                                      |                         |                          |          |        |                                       |                   |              |  |
|     | TỔNG CỘNG            |            |     | 1700                   | 52                  | 1292                  | 140                                        | 436                                  | 392                     | 324                      | 220      | 140    | 2                                     | 136               |              |  |

# DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ HUYỆN NGHÈO ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG THEO QUYẾT ĐỊNH 71/2009/QĐ-TTg

(Kèm theo Quyết định số 2147 /QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng |         | Định mức | Thành tiền       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|----------|------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                  |             | Số lượng | ngày/th |          |                  |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                   |             |          |         |          | <b>1.700.000</b> |
| <b>I</b>  | <b>CẤP HUYỆN THỰC HIỆN</b>                                                                                                                                                                                       |             |          |         |          | <b>1.003.000</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thông tin, tuyên truyền, tư vấn XKLD</b>                                                                                                                                                                      |             |          |         |          | <b>968.000</b>   |
| a         | Thông tin ở huyện                                                                                                                                                                                                | Huyện       | 7        |         | 20.000   | 140.000          |
| b         | Thông tin ở xã                                                                                                                                                                                                   |             |          |         |          | 828.000          |
|           | - Hỗ trợ XD và phát bản tin                                                                                                                                                                                      | Xã          | 109      |         | 4.000    | 436.000          |
|           | - Tư vấn XKLD (300.000 đ/người/tháng x 12th)<br>= 3.600.000 đ/người                                                                                                                                              | Người       | 109      |         | 3.600    | 392.000          |
| <b>2</b>  | <b>Chi giám sát, đánh giá</b>                                                                                                                                                                                    |             |          |         |          | <b>35.000</b>    |
|           | Hỗ trợ huyện hoạt động giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                        | Huyện       | 7        |         | 5.000    | 35.000           |
| <b>II</b> | <b>CẤP TỈNH THỰC HIỆN</b>                                                                                                                                                                                        |             |          |         |          | <b>697.000</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Thông tin, tuyên truyền, tư vấn XKLD</b>                                                                                                                                                                      |             |          |         |          | <b>324.360</b>   |
|           | Tư vấn XKLD: Tổ chức các lớp tư vấn cộng đồng về XKLD tại xã, thôn nhằm tuyên truyền chính sách hỗ trợ người lao động, tư vấn XKLD; hỗ trợ giải quyết khó khăn vướng mắc tại địa phương.                         | Cuộc        | 36       |         | 9.010    | 324.360          |
|           | * Thành phần: - Cấp huyện: Đại diện phòng LĐ-TBXH, NHCS; - Cấp xã: Đại diện lãnh đạo chính quyền, đảng, đoàn, phụ nữ, MTTQ, cán bộ thôn, người lao động. Tổng số mỗi xã 140 người/ 2 cuộc; Tổ chức 36 cuộc/18 xã |             |          |         |          |                  |
|           | * Thời gian: 01/2 ngày                                                                                                                                                                                           |             |          |         |          |                  |
|           | * Địa điểm tổ chức: Tại UBND các xã                                                                                                                                                                              |             |          |         |          |                  |
|           | * Chi phí 01 lớp bao gồm:                                                                                                                                                                                        |             |          |         |          | 9.010            |
|           | - Tiền thuê hội trường, ma kết, thiết bị                                                                                                                                                                         | Buổi        | 1        |         | 1.000    | 1.000            |
|           | - Chi nước uống cho đại biểu, GV, PV                                                                                                                                                                             | Người       | 74       |         | 15       | 1.110            |
|           | - Hỗ trợ tiền ăn                                                                                                                                                                                                 | Người       | 70       |         | 50       | 3.500            |
|           | - Thù lao cho người chủ trì                                                                                                                                                                                      | Người       | 1        |         | 500      | 500              |
|           | - Tiền tài liệu, VPP                                                                                                                                                                                             | Người       | 70       |         | 20       | 1.400            |
|           | - Xăng xe, CTP đoàn đi tư vấn                                                                                                                                                                                    |             |          |         |          | 1.500            |
| <b>2</b>  | <b>Đào tạo NCNL cán bộ làm công tác XKLD</b>                                                                                                                                                                     | Lớp         | 2        |         | 110.000  | 220.000          |
|           | * Thành phần: - Phòng lao động TBXH huyện (01 người), Đại diện Phụ nữ (01), Đoàn thanh niên (1); Xã và cán bộ chính sách, Hội phụ nữ, đoàn TN; thôn có cán bộ bổ nhiệm mới): tổng 140 người/ 2 lớp -             |             |          |         |          |                  |

| STT |                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Số lượng |         | Định<br>mức | Thành<br>tiền |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------|-------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |                | Số lượng | ngày/th |             |               |
|     | * Thời gian: 02 ngày                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |         |             |               |
|     | * Địa điểm tập huấn: Tại Thị xã Sầm Sơn                                                                                                                                                                                                                    |                |          |         |             |               |
|     | * Chi phí bao gồm:                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |         |             | 110.000       |
|     | Thuê hội trường                                                                                                                                                                                                                                            | Ngày           |          | 2       | 2.500       | 5.000         |
|     | Ma kết, hoa tươi                                                                                                                                                                                                                                           |                | 1        |         | 800         | 800           |
|     | Chi nước uống cho học viên, GV, PV                                                                                                                                                                                                                         | Người          | 75       | 2       | 30          | 4.500         |
|     | Tiền tài liệu                                                                                                                                                                                                                                              | Người          | 70       |         | 20          | 1.400         |
|     | Văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                             | Người          | 70       |         | 20          | 1.400         |
|     | Thù lao giảng bài                                                                                                                                                                                                                                          | Người          | 2        | 2       | 500         | 2.000         |
|     | Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên xã, thôn                                                                                                                                                                                                                      | Người          | 63       | 3       | 250         | 47.250        |
|     | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên xã, thôn                                                                                                                                                                                                                       | Người          | 63       | 2       | 180         | 22.680        |
|     | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên cấp Huyện                                                                                                                                                                                                                      | Người          | 7        | 2       |             | 0             |
|     | Hỗ trợ tiền tàu xe đi, về cho học viên xã, thôn                                                                                                                                                                                                            | Người          | 63       | 2       | 150         | 18.900        |
|     | Chi khai giảng, bế giảng                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |         |             | 500           |
|     | Chi phí quản lý lớp, chi khác ( 5%)                                                                                                                                                                                                                        |                |          |         |             | 5.570         |
| 3   | Tư vấn giới thiệu việc làm sau về nước                                                                                                                                                                                                                     | cuộc           | 6        |         | 8.660       | 51.960        |
|     | Tổ chức các lớp tư vấn cộng đồng tại những địa phương có nhiều lao động đang làm việc tại nước ngoài và lao động đã hết hợp đồng về nước, nhằm tư vấn giới thiệu việc làm và sử dụng tiền thu nhập từ XKLD                                                 |                |          |         |             |               |
|     | * Thành phần: - Cấp huyện: Đại diện phòng LĐ-TBXH huyện, NHCS huyện; - Cấp xã: Đại diện CQ, Đoàn TN, Phụ nữ; Cán bộ thôn, người lao động đã về nước và đại diện gia đình lao động đang làm việc tại nước ngoài. Tổng số 60 người/cuộc. Tổ chức 7 cuộc/7 xã |                |          |         |             |               |
|     | * Thời gian: 01/2 ngày                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |         |             |               |
|     | * Địa điểm tổ chức: Tại UBND các xã                                                                                                                                                                                                                        |                |          |         |             |               |
|     | * Chi phí 01 cuộc bao gồm:                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |         |             | 8.660         |
|     | - Tiền thuê hội trường, ma kết, thiết bị                                                                                                                                                                                                                   | Buổi           | 1        |         | 1.000       | 1.000         |
|     | - Chi nước uống cho đại biểu, GV, PV                                                                                                                                                                                                                       | Người          | 64       |         | 15          | 960           |
|     | - Hỗ trợ tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                           | Người          | 60       |         | 50          | 3.000         |
|     | - Thù lao cho người chủ trì                                                                                                                                                                                                                                | Người          | 1        |         | 500         | 500           |
|     | - Tiền tài liệu, VPP                                                                                                                                                                                                                                       | Người          | 60       |         | 20          | 1.200         |
|     | - Xăng xe, CTP hoạt động tham vấn                                                                                                                                                                                                                          |                |          |         |             | 2.000         |
| 4   | Chi giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |         |             | 100.680       |
| a   | Xăng xe, công tác phí giám sát                                                                                                                                                                                                                             |                |          |         |             | 80.000        |
| b   | Văn phòng phẩm phục vụ chương trình                                                                                                                                                                                                                        |                |          |         |             | 10.000        |
| c   | Chi làm thêm giờ làm báo cáo, tổng hợp                                                                                                                                                                                                                     |                |          |         |             | 10.680        |

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TẬP HUẤN NỘI DUNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CTMTQG  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2016 CHO CÁN BỘ THÔN, BẢN 7 HUYỆN 30A**

(Kèm theo Quyết định số: 2194/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Đồng

| TT        | Nội dung                                              | Dự toán                                                 |                    |
|-----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|
|           |                                                       | Cơ sở tính                                              | Thành tiền         |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí học viên (đối tượng không hưởng lương)</b> |                                                         | <b>54.200.000</b>  |
| 1         | Hỗ trợ tiền ăn                                        | 70.000 đồng/người * 2 ngày * 75 người                   | 10.500.000         |
| 2         | Hỗ trợ nước uống                                      | 30.000 đồng/người * 2 ngày * 75 người                   | 4.500.000          |
| 3         | Hỗ trợ tiền ngủ                                       | 100.000 đồng/người * 3 đêm * 75 người                   | 22.500.000         |
| 4         | Hỗ trợ tiền đi lại                                    | 50.000 đồng/người * 2 chiều * 75 người                  | 7.500.000          |
| 5         | Chi phí in ấn giáo trình, tài liệu                    | 40.000 đồng /bộ/người * 75 người                        | 3.000.000          |
| 6         | Tiền văn phòng phẩm                                   | 20.000 đồng/người * 75 người                            | 1.500.000          |
| 7         | Hội trường, loa đài, máy chiếu                        | 2.000.000 đồng/ngày/lớp * 2 ngày * 01 lớp               | 4.000.000          |
| 8         | Trang trí - Ma kết                                    | 500.000 đồng/lớp * 01 lớp                               | 500.000            |
| 9         | Chi trả tiền trông giữ xe                             | 100.000 đồng/ngày * 2 ngày * 01 lớp                     | 200.000            |
| <b>II</b> | <b>Chi ban tổ chức + giảng viên</b>                   |                                                         | <b>22.800.000</b>  |
| 1         | Ban tổ chức                                           |                                                         | 6.560.000          |
|           | Lưu trú                                               | 180.000 đồng/ngày * 3 ngày * 4 người * 01 lớp           | 2.160.000          |
|           | Tiền ngủ                                              | 300.000 đồng/đêm * 2 đêm * 4 người * 01 lớp             | 2.400.000          |
|           | Xăng xe                                               | 250 km * 0,25lít/km * 16.000 đồng/lít * 2 lượt * 01 lớp | 2.000.000          |
| 2         | Giảng viên                                            |                                                         | 9.040.000          |
|           | Giảng bài                                             | 500.000 đồng/buổi * 4 buổi * 01 lớp                     | 2.000.000          |
|           | Tiền ngủ                                              | 300.000 đồng/đêm * 4 người * 3 đêm * 01 lớp             | 3.600.000          |
|           | Lưu trú                                               | 180.000 đồng * 4 người * 2 ngày * 01 lớp                | 1.440.000          |
|           | Chi biên soạn bài giảng                               | 2.000.000 đồng/lớp * 01 lớp                             | 2.000.000          |
| 3         | Chi khác 10% tổng kinh phí                            |                                                         | 7.200.000          |
|           | <b>Tổng cộng 01 lớp</b>                               |                                                         | <b>77.000.000</b>  |
|           | <b>Tổng cộng 12 lớp</b>                               |                                                         | <b>924.000.000</b> |

# DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CHĂM SÓC SKSS TẠI 07 HUYỆN

## 30a TỈNH THANH HOÁ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Đồng

| STT      | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT   | Số đơn vị đề nghị    | Số thẩm định |           |                      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|--------------|-----------|----------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |                      | Số lượng     | Đơn giá   | Thành tiền           |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |       | <b>2.100.000.000</b> |              |           | <b>1.001.000.000</b> |
| <b>I</b> | <b>Hoạt động 1: Hoạt động truyền thông</b>                                                                                                                                                                                                                                   |       | <b>1.051.000.000</b> |              |           | <b>312.145.000</b>   |
| 1        | In ấn tờ rơi ( KHHGĐ, phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản, hôn nhân cận huyết thống, sàng lọc trước sinh và sơ sinh: 102 xã x 3 loại tờ/ x 106 tờ/loại/xã+ 20 tờ/huyện+ 14 tờ/tỉnh: 51.664tờ x 2.500đ/tờ + 1.000.000 CP thẩm định                                         | tờ    | 130.160.000          | 32.898       | 2.500     | 83.245.000           |
| 2        | Truyền thông trên sóng truyền hình: 7 phút/phóng sự: 01 phóng sự/huyện                                                                                                                                                                                                       | PS    | 64.680.000           | 7            | 9.240.000 | 64.680.000           |
| 3        | Nói chuyện chuyên đề: Tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt các chính sách về DS-KHHGĐ nhằm nâng cao chất lượng dân số tại 102 xã nghèo (Hôn nhân cận huyết thống, sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sơ sinh, SKSS/KHHGĐ ): Mỗi xã mời 40 người | xã    | 448.800.000          | 102          | 1.610.000 | 164.220.000          |
|          | Định mức cho 01/cuộc                                                                                                                                                                                                                                                         |       | 2.200.000            |              |           | 1.610.000            |
|          | - Hỗ trợ báo cáo viên: 1cuộc                                                                                                                                                                                                                                                 | cuộc  | 200.000              | 1            | 200.000   | 200.000              |
|          | - Maket                                                                                                                                                                                                                                                                      | cái   | 200.000              | 1            | 200.000   | 200.000              |
|          | - Hỗ trợ tiền ăn: 1 ngày                                                                                                                                                                                                                                                     | người | 1.200.000            | 40           | 20.000    | 800.000              |
|          | - Hỗ trợ nước uống: 1 ngày                                                                                                                                                                                                                                                   | người | 600.000              | 41           | 10.000    | 410.000              |
| 4        | Panô truyền thông: 207 cái x 1.500.000đ/cái+ 2.000.000 ( CP thẩm định)                                                                                                                                                                                                       | cái   | 312.500.000          |              |           | 0                    |
|          | Làm mới Pano treo cột điện ( 1,2m x 0,8m): khung bằng sắt hộp 2,5cm x 2,5cm x 01 ly:                                                                                                                                                                                         |       |                      |              |           |                      |
|          | - Thanh ngang đỡ biển bắt vào côlê ôm bằng sắt V2,5 dày 1mm sơn chống gỉ                                                                                                                                                                                                     |       |                      |              |           |                      |
|          | - Giá đỡ 02 côlê ôm bằng sắt dẹt tiết diện (25-27mm) bắt vào cột điện bằng vít để treo biển pano                                                                                                                                                                             |       |                      |              |           |                      |
|          | - Mặt biển pano 2 mặt                                                                                                                                                                                                                                                        |       |                      |              |           |                      |
|          | - Làm bằng tôn lạnh 0,5mm viền bằng ke nhôm trắng vắn vít                                                                                                                                                                                                                    |       |                      |              |           |                      |

| STT | Diễn giải                                                                                                                                                          | ĐVT   | Số đơn vị đề nghị  | Số thẩm định |           |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|--------------|-----------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                    |       |                    | Số lượng     | Đơn giá   | Thành tiền         |
|     | - Mặt biển pano phủ một lớp decan trắng                                                                                                                            |       |                    |              |           |                    |
|     | - Nội dung pano cắt dán chữ decan dài loan màu xanh đỏ- theo maket được duyệt (bao gồm logo dân số, hoa văn ở 4 góc và phần chữ tuyên truyền về công tác DS-KHHGĐ) |       |                    |              |           |                    |
|     | - Công vận chuyển lắp đặt hoàn chỉnh tại thôn/bản                                                                                                                  |       |                    |              |           |                    |
| 5   | Phát thanh tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng                                                                                                       | xã    | 94.860.000         |              |           | 0                  |
|     | Định mức cho 01 xã                                                                                                                                                 |       | 930.000            |              |           | 0                  |
|     | - Viết bài tuyên truyền về SKSS/KHHGĐ, hôn nhân cận huyết thống: 6 bài/xã x 75.000đ/bài                                                                            | bài   | 450.000            |              |           | 0                  |
|     | - 04 lần phát/bài x 20.000đ/lần                                                                                                                                    | lần   | 480.000            |              |           | 0                  |
| II  | <b>Hoạt động 2: Tư vấn vận động đối tượng đặt DCTC</b>                                                                                                             |       | <b>21.000.000</b>  |              |           | <b>20.400.000</b>  |
|     | 20 đối tượng/xã x 102 xã                                                                                                                                           | ca    | 21.000.000         | 2.040        | 10.000    | 20.400.000         |
| III | <b>Hoạt động 3: Cung cấp các dịch vụ KHHGĐ</b>                                                                                                                     |       | <b>878.000.000</b> |              |           | <b>435.155.000</b> |
| 1   | Khám phụ khoa: 160 ca/xã x 102 xã                                                                                                                                  | ca    | 93.950.000         | 16.320       | 5.000     | 81.600.000         |
| 2   | Điều trị phụ khoa: 96 ca/xã x 26.000đ/ca (ước tính có khoảng 60% số người khám phải cần điều trị)                                                                  | ca    | 397.050.000        | 9.792        | 26.000    | 251.555.000        |
| 3   | Hỗ trợ đội dịch vụ lưu động: 5 người/đội x 4 ngày/xã x 102 xã x 50.000đ/ngày/người                                                                                 |       | 102.000.000        | 2.040        | 50.000    | 102.000.000        |
| IV  | <b>Tổ chức triển khai chiến dịch tại tỉnh, huyện xã</b>                                                                                                            |       | <b>150.000.000</b> |              |           | <b>131.300.000</b> |
| a   | Tổ chức triển khai tại xã:                                                                                                                                         | xã    | 76.500.000         | 102          | 750.000   | 76.500.000         |
|     | Định mức cho 01 xã                                                                                                                                                 |       | 750.000            |              |           | 750.000            |
|     | - Chi thuê cắt dán băng zôn tuyên truyền (0,75m x 9 m): 02 cái x 190.000đ/cái                                                                                      | cái   | 380.000            | 2            | 190.000   | 380.000            |
|     | - Chi tổ chức triển khai (hỗ trợ tiền ăn, tiền nước uống)                                                                                                          | cuộc  | 370.000            | 1/2 ngày     | 370.000   | 370.000            |
| b   | Tổ chức triển khai chiến dịch tại huyện: 7 huyện x 5.000.000đ/huyện                                                                                                | huyện | 35.000.000         | 7            | 5.000.000 | 35.000.000         |
| c   | Tổ chức triển khai chiến dịch tại tỉnh                                                                                                                             |       | 38.500.000         |              |           | 19.800.000         |
|     | Chi hội nghị triển khai tại tỉnh (03 người/huyện x 7 huyện + ngành thành viên + 05 LĐ ngành y tế + 11 người CB chi cục DS tỉnh = 54 người; tổ chức 01 ngày)        |       | 2.800.000          |              |           | 2.800.000          |
|     | - Tài liệu, VPP:                                                                                                                                                   | người | 500.000            | 50           | 10.000    | 500.000            |

| STT      |                                                                                | ĐVT   | Số đơn vị đề nghị  | Số thẩm định |           |                    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|--------------|-----------|--------------------|
|          |                                                                                |       |                    | Số lượng     | Đơn giá   | Thành tiền         |
|          | - Báo cáo viên                                                                 | cuộc  | 800.000            | 1            | 800.000   | 800.000            |
|          | - Tiền maket+ hoa                                                              | cuộc  | 500.000            | 1            | 500.000   | 500.000            |
|          | - Tiền nước uống:                                                              | người | 1.000.000          | 50           | 20.000    | 1.000.000          |
|          | Băng zôn tuyên truyền DS-KHHGĐ : in phôi 2 mặt bằng bạt ( 0,75 m x 9m)         | cái   | 35.700.000         | 20           | 850.000   | 17.000.000         |
| <b>V</b> | <b>Kiểm tra giám sát:</b>                                                      |       | <b>135.000.000</b> |              |           | <b>102.000.000</b> |
|          | Cấp xã: 102 xã x 400.000đ/xã ( 02 người/xã x 03 ngày/xã x 50.000đ/người/ngày ) | xã    | 40.800.000         | 102          | 300.000   | 30.600.000         |
|          | Cấp huyện: 07 huyện : 02 người/xã x 03 ngày/xã x 102 xã x 50.000đ/ngày/người   | xã    | 40.800.000         | 102          | 300.000   | 30.600.000         |
|          | Cấp tỉnh:                                                                      |       | 53.400.000         |              |           | 40.800.000         |
|          | CTP: 05 người x 04 ngày/ huyện x 7 huyện x 130.000đ/ngày/người                 | huyện | 22.750.000         | 7            | 2.600.000 | 18.200.000         |
|          | Hỗ trợ tiền ngủ: 5 người x 4 ngày/huyện x 120.000đ/ngày/người x 7 huyện        | huyện | 16.800.000         | 7            | 1.800.000 | 12.600.000         |
|          | Xăng xe: 7 huyện ( khoảng 3.5000km; đi xe Toyota landcuiser )                  |       | 13.850.000         |              |           | 10.000.000         |


**DỰ ÁN 3: NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO**

(Kèm theo Quyết định số: 2179 /QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Dự án            | Tổng số | Đông Sơn                                             | Hậu Lộc                                         | Tĩnh Gia                                          | Thọ Xuân                                         |
|----|------------------|---------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| A  | B                | 1       | 2                                                    | 3                                               | 4                                                 | 5                                                |
| 1  | Dự toán          | 1.000   |                                                      |                                                 |                                                   |                                                  |
| 2  | Phân bổ          | 1.000   | 250                                                  | 250                                             | 250                                               | 250                                              |
|    | Nội dung mô hình |         | Mô hình chăn nuôi gà Ri<br>vàng rơm tại xã Đông Minh | Mô hình chăn nuôi bò sinh<br>sản tại xã Hòa Lộc | Mô hình nuôi gia súc, gia<br>cầm tại xã Ngọc Lĩnh | Mô hình chăn nuôi bò sinh<br>sản tại xã Xuân Sơn |

**DỰ ÁN 5: NÂNG CAO NĂNG LỰC, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dự toán kinh phí |          |         |          |                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------|----------|------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT              | Định mức | Số ngày | Số lương | Thành tiền       |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |          |         |          | <b>1.000.000</b> |
| <b>A</b>   | <b>Cấp tỉnh thực hiện (Đơn vị thực hiện Sở LĐT&amp;XH)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |          |         |          | <b>698.000</b>   |
| <b>I</b>   | <b>NÂNG CAO NĂNG LỰC CÁN BỘ GIẢM NGHÈO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |          |         |          | <b>605.000</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Tổ chức tập huấn cho cán bộ xã, phường, thị trấn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |          |         |          | <b>398.000</b>   |
|            | <i>Số lượng: 200 người (cán bộ mới chưa được tập huấn)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |          |         |          |                  |
|            | <i>Thời gian tập huấn 04 ngày, chia làm 4 lớp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |          |         |          |                  |
|            | <i>Chi tiết cụ thể cho 01 lớp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |          |         |          | <i>99.500</i>    |
|            | Tiền thuê hội trường, máy chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | HT               | 2.500    | 4       | 1        | 10.000           |
|            | Tiền trang trí maket, hoa tươi                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đồng             | 800      | 1       | 1        | 800              |
|            | Tiền thuê phòng ngủ cho học viên (2người/phòng/đêm)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | người            | 500      | 4       | 26       | 52.000           |
|            | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | người            | 50       | 4       | 50       | 10.000           |
|            | Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên (đi, về); Dự kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                    | người            | 50       | 2       | 50       | 5.000            |
|            | Tiền văn phòng phẩm cấp cho học viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | người            | 20       | 1       | 50       | 1.000            |
|            | Trà thù lao giảng bài cho giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | buổi             | 500      | 4       | 2        | 4.000            |
|            | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | người            | 100      | 4       | 2        | 800              |
|            | Tiền phô tô tài liệu cấp cho HV (DK 225 trang x 200đ)                                                                                                                                                                                                                                                                                | cuốn             | 45       | 1       | 55       | 2.475            |
|            | Tiền nước giải khát giữa giờ phục vụ HV. GV                                                                                                                                                                                                                                                                                          | người            | 30       | 4       | 52       | 6.240            |
|            | Chi trả tiền trông giữ xe trong thời gian tập huấn                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ngày             | 100      | 4       | 1        | 400              |
|            | Chi khai giảng, bế giảng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | lần              | 1.000    | 2       |          |                  |
|            | Chi quản lý lớp, chi khác ( 5 % TKP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đồng             |          |         |          | 6.785            |
| <b>2</b>   | <b>Tổ chức đối thoại chính sách giảm nghèo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |          |         |          | <b>207.000</b>   |
| <b>2.1</b> | <b>Tổ chức đối thoại chính sách giảm nghèo cho cán bộ và các hộ dân</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |          |         |          | <b>91.800</b>    |
|            | Tổ chức tại 18 xã ; mỗi xã 01 hội nghị:<br>Mỗi hội nghị 40 người x 18 HN = 720 người;<br>+ 30 Cán bộ bộ làm CTGN cấp xã, thôn/bản;<br>+ 10 Đại biểu các ngành tham dự; Sở LĐT&XH (2 người),<br>Phòng Lao động-TBXH (2 người), Phòng Nông nghiệp, Phòng Dân tộc. Phòng Cơ sở hạ tầng KT, phòng tài chính, Ngân hàng CSXH, BHXH huyện. |                  |          |         |          |                  |
|            | <i>Chi tiết cụ thể cho 01 hội nghị:(Tổ chức 1/2 ngày)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |          | Buổi    |          | <i>5.100</i>     |
|            | Tiền hội trường (phục vụ điện, loa đài, trang trí ma kết)                                                                                                                                                                                                                                                                            | HN               | 1.000    |         |          | 1.000            |

| Số TT |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán kinh phí |          |         |          |                |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------|----------|----------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT              | Định mức | Số ngày | Số lượng | Thành tiền     |
|       | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Người            | 50       | 1       | 30       | 1.500          |
|       | Tiền văn phòng phẩm phục vụ hội nghị tham vấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | HN               | 100      |         |          | 100            |
|       | Trả thù lao cho chủ trì hướng dẫn hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Người            | 500      | 1       | 1        | 500            |
|       | Tiền nước giải khát giữa giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Người            | 15       | 1       | 40       | 600            |
|       | Chi xăng xe, công tác phí phục vụ đoàn CT đối thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |          |         |          | 1.400          |
| 2.2   | <b>Tổ chức đối thoại chính sách giảm nghèo cho hộ dân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |          |         |          | <b>115.200</b> |
|       | Tổ chức tại 18 xã thuộc 05 huyện miền núi, 04 huyện miền xuôi, mỗi huyện 02 xã; mỗi xã 01 hội nghị<br>Mỗi hội nghị 60 người x 18 HN = 1.080 người;<br>+ 30 hộ nghèo;<br>+ 15 hộ cận nghèo;<br>+ 05 hộ khá giàu;<br>+ 10 Đại biểu các ngành tham dự; Sở LĐTBXH (2 người), Phòng Lao động-TBXH (2 người), Phòng Nông nghiệp, Phòng Dân tộc, phòng Tài chính KH, Phòng Cơ sở hạ tầng KT, Ngân hàng |                  |          |         |          |                |
|       | <b>Chi tiết cụ thể cho 01 hội nghị: (Tổ chức 1/2 ngày)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |          | Buổi    |          | <b>6.400</b>   |
|       | Tiền hội trường (phục vụ điện, loa đài, trang trí ma kết)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | HN               | 1.000    |         |          | 1.000          |
|       | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (CB xã, thôn, hộ dân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Người            | 50       | 1       | 50       | 2.500          |
|       | Tiền văn phòng phẩm phục vụ Hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | HN               | 100      |         |          | 100            |
|       | Trả thù lao cho Chủ trì hướng dẫn Hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Người            | 500      | 1       | 1        | 500            |
|       | Tiền nước giải khát giữa giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Người            | 15       | 1       | 60       | 900            |
|       | Chi xăng xe, công tác phí phục vụ đoàn CT đối thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |          |         |          | 1.400          |
| II    | <b>HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |          |         |          | <b>93.000</b>  |
| 1     | Chi xăng xe, CTP, VPP phục vụ công tác giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |          |         |          | 93.000         |
| B     | <b>Cấp huyện thực hiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |          |         |          | <b>302.000</b> |